

Bản án: 647/2022/DS-PT

Ngày: 16 - 9 - 2022

V/v tranh chấp “Chia di sản thừa kế
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tưu

Ông Vũ Ngọc Huynh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Út - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 221/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp “Chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1756/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956, nơi cư trú: Tổ A, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Tạm trú: Phòng số 01, nhà T, đường T, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1940 (có mặt);

2.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980 (có mặt);

2.3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Tổ G, đường N, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977; địa chỉ: 5 đường B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1974 (*chết ngày 03/10/2020*);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H: Bà Nguyễn Thị Mỹ L; bà Nguyễn Thị Mỹ H1.

3.2. Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1976 (có mặt);

Cùng cư trú: Tổ A, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Cùng tạm trú: Phòng số 01, nhà T, Tôn Đức T3, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.3. Ông Nguyễn Trí T4, sinh năm 1992 (vắng mặt);

3.4. Bà Diệp Kim T5, sinh năm 1955 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Diệp Kim T5: Ông Nguyễn Trí T4, sinh năm 1992.

Cùng cư trú: Số B, đường P, tổ G khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.5. Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1978, nơi cư trú: Số C Quốc lộ A, khóm E, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.6. Ủy ban nhân dân thị xã T. Địa chỉ trụ sở: Đường T, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã T: Ông Đặng Văn N, sinh năm 1968; Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã T (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đặng Văn N: Ông Lê Bảo C; Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã T. (vắng mặt).

3.7. Ủy ban nhân dân phường L. Địa chỉ trụ sở: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.8. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1983, nơi cư trú: Tổ G, đường N, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L1: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977; địa chỉ: 5 đường B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Văn T (bị đơn); bà Nguyễn Thị L1 (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ông Nguyễn Văn Q khởi kiện đề nghị Tòa án buộc các ông bà: Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm chia di sản thừa kế theo pháp luật của cha mẹ để lại, bao gồm các tài sản sau: Nhà phủ thờ có diện tích 101,5m² gồm nhà lớn ngang 5,7m dài 14,3m cấu trúc bằng gỗ, sàn lót ván, mái lợp ngói và nhà nhỏ nối liền nhà lớn ngang 5,7m dài 5,2m nền gạch tàu, mái lợp thiếc, vách lá nằm trên phần diện tích 1.402,5m² tọa lạc tại khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Tài sản này giá trị khoảng: 550.000.000 đồng chia làm ba kỷ phần, mỗi người được hưởng 183.333.000 đồng. Riêng căn nhà phủ thờ yêu cầu được giữ nguyên không chia, và ông Q là con trai út nên yêu cầu được ưu tiên nhận nhà, giữ nguyên hiện trạng để quản lý. Phần đất mả giữ nguyên không chia, số diện tích đất còn lại thì chia từ mặt tiền thẳng ra hậu chia làm ba kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần tương đương 430m².

Ngoài ra yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01506 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 13/01/2016 cho ông Nguyễn Văn T, với tổng diện tích 1416,2m² với lý do: Đất này là của cha mẹ là cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Huỳnh Thị L2 để lại, phần đất này chưa chia và cha mẹ cũng không để lại di chúc cho ai cả. Đất đang tranh chấp kéo dài từ năm 2008 đến nay và chưa được pháp luật giải quyết nhưng không hiểu vì sao Ủy ban nhân dân thị xã T lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Ông T chỉ là con rể, không nằm trong hàng thừa kế vậy mà những người con ruột của cụ T7 và cụ L2 lại bị tước quyền.

2. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn S trình bày:

Cha mẹ ông Nguyễn Văn Q là cụ Nguyễn Văn T7 (đã chết 1987) và cụ Huỳnh Thị L2 (chết 1995) có 04 người con bao gồm:

1. Bà Nguyễn Thị Kim E, sinh năm 1938, chết năm 2006, không chồng, không con;

2. Bà Nguyễn Kim T8, sinh năm 1944, chết năm 2010. Bà T8 có 02 đời chồng: Chồng trước đã vượt biên và sinh sống ở nước ngoài, có chung với người chồng này một đứa con tên là Nguyễn Thị B (không rõ năm sinh, chết năm 1992). Sau đó bà T8 có chồng sau tên Nguyễn Văn T và có chung 02 người con là Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Thị T2. Tất cả đều sinh sống chung trong căn nhà ở bờ kinh năm đối diện căn nhà đang tranh chấp. Vào năm 1993, bà T8 ông T bán căn nhà cặp bờ kinh lên nhà bà B (con riêng bà T8 với chồng trước) để ở. Năm 2010 bà T8 chết, ông T xua đuổi Nguyễn Đức H (con Nguyễn Hữu P1 đang ở nhà phủ thờ) vào chiếm nhà phủ thờ ở đến nay.

3. Nguyễn Hữu P1, sinh năm 1953 chết năm 2002, có 02 dòng con:

- Các dòng con trước: Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ H1, Nguyễn Đức H (mẹ là bà Trần Thị Ngọc V, chết năm 1980);

- Dòng sau: Nguyễn Trí T4 (mẹ là Diệp Kim T5);

4. Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956.

Cha mẹ có tạo lập được căn nhà có diện tích 101,5m² gồm nhà lớn ngang 5,7m dài 14,3m cấu trúc bằng gỗ, sàn lát ván, mái lợp ngói và nhà nhỏ nối liền nhà lớn ngang 5,7m dài 5,2m nền gạch tàu, mái lợp thiếc, vách lá nằm trên phần diện tích 1.402,5m² tọa lạc tại khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Cụ T7, cụ L2 chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Hai cụ chết không để lại di chúc. Nhà và đất hiện nay do ông T, ông T1, bà T2 quản lý, sử dụng. Ông Q yêu cầu không chia căn nhà và phần đất mồ mả mà giao cho ông Q quản lý sử dụng vì ông là con trai út. Phần đất còn lại sẽ chia xuôi từ mặt tiền thẳng ra phía sau cho 03 kỳ phần. Ngoài ra ông Q còn yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01506 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 13/01/2016 cho ông Nguyễn Văn T, với tổng diện tích 1.416,2m².

3. Bị đơn ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 thống nhất trình bày:

Xác định tài sản đang tranh chấp là của cụ T7 và cụ L2 để lại cho bà Nguyễn Kim T8 thừa hưởng và sinh sống trên 30 năm nay, khi bà T8 chết để lại cho chồng là ông Nguyễn Văn T và các con là ông T1 và bà T2 được hưởng nên không đồng ý chia di sản thừa theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q. Nay đề nghị Tòa án xem xét:

- Không chấp nhận yêu cầu kiện của ông Nguyễn Văn Q;

- Yêu cầu giữ nguyên hiện trạng nhà và đất diện tích 1.416,2m² tọa lạc tại khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang vì nhà đất này hộ gia đình đã quản lý và sử dụng ổn định từ năm 1979 cho đến nay gần 40 năm.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày:

Cha mẹ vợ ông T là cụ Nguyễn Văn T7 (sinh năm 1917, chết năm 1987), cụ Huỳnh Thị L2 (sinh năm 1917, chết năm 1995) chung sống có tất cả 04 người con, bao gồm:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim E, sinh năm 1938, chết năm 2005, không có chồng con;

2/ Bà Nguyễn Kim T8, sinh năm 1944, chết năm 2010, có chồng là Nguyễn Văn T và 02 con: Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị T2.

3/ Ông Nguyễn Hữu P1, sinh năm 1953, chết năm 2002, có hai đời vợ.

- Các dòng con trước: Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ H1, Nguyễn Đức H (mẹ là bà Trần Thị Ngọc V, chết năm 1980).

- Dòng sau: Nguyễn Trí T4 (mẹ là Diệp Kim T5).

4/ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956.

Sinh thời cha mẹ vợ có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 03 căn nhà đúc tại chợ T9 cũ và 01 căn nhà sàn gỗ thao lao lợp ngói với một phần đất diện tích 3.366m² (có chiều ngang 15m dài 225m) tọa lạc tại ấp L, xã L nay là khóm L, phường L, thị xã T, An Giang.

Vào năm 1979, khi còn sống thì cha mẹ vợ đã phân chia tài sản rõ ràng cho 04 người con như sau:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim E được thừa hưởng 01 căn nhà đúc số A đường T (chợ T9 cũ) và một phần diện tích 1.979m² (ngang 15m dài 133m) đất tọa lạc tại ấp L, xã L nay là khóm L, phường L, thị xã T, An Giang.

2/ Bà Nguyễn Kim T8 được hưởng 01 căn nhà sàn gỗ thao lao lợp ngói, ngang khoảng 6m dài 15m và một phần diện tích 1.388m² (ngang 15m dài 92m) đất tọa lạc tại ấp L, xã L nay là khóm L, phường L, thị xã T, An Giang.

3/ Ông Nguyễn Hữu P1 được hưởng 01 căn nhà đúc tại số A đường T (chợ T9 cũ).

4/ Ông Nguyễn Văn Q được thừa hưởng 01 căn nhà đúc số A đường N (là tiệm V1, chợ T9 cũ).

Như vậy 04 người con của cụ T7, cụ L2 đều có phần hưởng của cha mẹ chia cho. Đến năm 2016 ông T được UBND thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01506 cấp ngày 13/01/2016, với tổng diện tích 1.416,2m².

Ông T cho rằng khi cha mẹ phân chia tài sản cho bà T8 chỉ nói miệng không có làm giấy tờ và bà Thanh quản l căn nhà sàn gỗ thao lao mái ngói (ngang 6m x dài 15m) trên tổng diện tích 1.388m² đất tọa lạc tại ấp L, xã L nay là khóm L, phường L, thị xã T, An Giang và trực tiếp quản lý sử dụng từ năm 1979 đến nay. Khi bà T8 chết thì nhà và đất do ông T, ông T1, bà T2 quản lý, sử dụng.

Năm 2012 ông Nguyễn Văn Q đã khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đôi với hộ gia đình ông T và bị bác yêu cầu. Năm 2013 ông Q kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông Q rút kháng cáo.

Năm 2014 ông Q, bà L và ông H lại tiếp tục khởi kiện. Năm 2015 Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu đình chỉ giải quyết vụ án, ông Q, bà L và ông H có kháng cáo nhưng không được chấp nhận với lý do hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế.

Sau khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì ông T đăng ký kê khai nhà đất nêu trên và được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01506 ngày 13/01/2016.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Trí T4: Tài sản đang tranh chấp là do ông bà nội, là cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Huỳnh Thị L2 đã chết để lại, nay ông T4 thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L: Thống nhất với yêu cầu không chia nhà phủ thờ, giữ nguyên hiện trạng cho ông Nguyễn Văn Q ưu tiên nhận, chỉ chia phần đất như yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ H1: Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể không chia nhà phủ thờ, giữ nguyên hiện trạng để cúng kiến ông bà, chỉ chia phần đất.

- Bà Diệp Kim T5: Bà T5 xác định tài sản đang tranh chấp là do cha mẹ chồng là cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Huỳnh Thị L2 đã chết để lại, nay thống nhất theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q là yêu cầu chia đều di sản thừa kế thành 03 kỷ phần bằng nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, Khoản 4 Điều 34, Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01506 do UBND thị xã T cấp ngày 13/01/2016 cho Nguyễn Văn T đứng tên.

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Huỳnh Thị L2 gồm: Nguyễn Kim T8 (chết 2010), Nguyễn Hữu P1 (chết 2002) và Nguyễn Văn Q (sinh năm 1956).

+ Thừa kế của bà T8 gồm: Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T.

+ Thừa kế của ông P1 gồm: Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ H1, Nguyễn Đức H (chết), Nguyễn Trí T4.

Thừa kế của Nguyễn Đức H là: Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ H1.

- Di sản thừa kế của cụ T7, cụ L2 để lại gồm: diện tích đất 1.416,2m² (200m² đất ở tại đô thị; 1.216,2m² đất trồng cây lâu năm), có giá trị 489.631.600 đồng; Căn nhà

giá 71.366.400 đồng. Tổng cộng 560.998.000 đồng.

- Thừa kế của bà T8 được chia: Tổng diện tích 469.2m² (trong đó 100m² đất ở đô thị giá 1.500.000 đồng/m² = 150.000.000 đồng; Lâu năm khác 365,2m² giá 158.000 đồng/m² = 57.701.600 đồng) (tại các mìa sau: 1, 20, 12, 21 có diện tích 123,6m² và các mìa 21, 23, 18, 3, 2 có diện tích 345,6m². Tổng cộng 469.2m², theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký QSDĐ chi nhánh T10). Tổng cộng giá trị 207.701.600 đồng.

Cây trồng trên đất 01 cây xoài giá 400.000 đồng; 02 cây vú sữa giá 1.920.000 đồng. Tổng cộng 2.320.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn Q được chia: Tổng diện tích 501.2m² (trong đó 100m² đất ở đô thị giá 1.500.000 đồng/m² = 150.000.000 đồng; Lâu năm khác 389,2m² giá 158.000 đồng/m² = 61.493.600 đồng) (tại các mìa sau: 20, 19, 11, 12 có diện tích 153,8m² và các mìa sau: 23, 24, 17, 18 có diện tích 347,4m² tổng cộng 501.2m²), và căn nhà diện tích 82,6m², kết cấu khung gỗ cắm xe, sàn lót thao lao, vách ván, mái ngói, nhà cấp 4D giá 71.366.400 đồng (tại các điểm mìa sau: 9, 10, 11, 12) (theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký QSDĐ chi nhánh T10). Tổng cộng giá trị 282.860.000 đồng.

Cây trồng trên đất 03 cây mận giá 2.175.000 đồng; 02 cây me chua giá 1.000.000 đồng; 01 cây vú sữa giá 960.000 đồng. Tổng cộng 4.135.000 đồng.

- Thừa kế của ông P1 được chia: Tổng diện tích 445.8m² đất lâu năm khác tại các mìa 19, 8, 7, 6, 5, 22, 11 có diện tích 94,7m² và các mìa 24, 22, 4, 17 có diện tích 351,1m². Tổng cộng giá trị 70.436.400 đồng.

Cây trồng trên đất 02 cây dừa giá 1.300.000 đồng; 02 cây chăm giá 300.000 đồng. Tổng cộng 1.600.000 đồng.

Buộc thừa kế của bà T8 (T, T1, T2) có nghĩa vụ hoàn chênh lệch giá trị tài sản được hưởng cho thừa kế của ông P1 (L, H1, H và T4) số tiền 20.702.600 đồng.

Ông Q phải có nghĩa vụ hoàn chênh lệch giá trị tài sản được hưởng cho thừa kế của ông P1 (L, H1, H và T4) số tiền 95.861.000 đồng (282.860.000 đồng - 186.999.000 đồng = 95.861.000 đồng).

- Buộc thừa kế của bà T8 có nghĩa vụ giao cho ông Q diện tích đất tại các mìa sau: 20, 19, 11, 12 có diện tích 153,8m² và các mìa sau: 23, 24, 17, 18 có diện tích 347,4m²; căn nhà diện tích 82,6m² tại các điểm mìa sau: 9, 10, 11, 12 (theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký QSDĐ chi nhánh T10). 03 cây mận; 02 cây me chua; 01 cây vú sữa và thừa kế của bà T8 có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản vật dụng ra khỏi căn nhà.

- Buộc thừa kế của bà T8 có nghĩa vụ giao cho thừa kế của ông P1 diện tích đất tại các mìa 19, 8, 7, 6, 5, 22, 11 có diện tích 94,7m² và các mìa 24, 22, 4, 17 có diện tích 351,1m². Theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký QSDĐ Chi nhánh T10. 02 cây dừa; 02 cây chăm.

Phần hưởng của ông H trong phần hưởng thừa kế của ông P1 thì bà L, bà H1 được hưởng.

- Ông Q có nghĩa vụ trả giá trị cây cho ông T 4.135.000 đồng.

- Thừa kế của ông P1 có nghĩa vụ trả giá trị cây cho ông T 1.600.000 đồng.

Thừa kế của bà T8 (T, T1, T2), thừa kế của ông P1 (L, H1, H, T4) và ông Q có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 17/01/2022, Bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T (bị đơn), bà Nguyễn Thị L1 (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T (bị đơn), bà Nguyễn Thị L1 (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L1, trình bày:

Tài sản đang tranh chấp là của cụ T7 và cụ L2 để lại. Năm 1979, khi còn sống thì cha mẹ vợ đã phân chia tài sản rõ ràng cho 04 người con, trong đó bà Nguyễn Kim T8 được hưởng diện tích là nhà đất đang có tranh chấp và sinh sống trên 30 năm nay. Khi bà T8 chết để lại cho chồng là ông Nguyễn Văn T và các con là ông T1 và bà T6 được hưởng. Đến năm 2016 ông T được UBND thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01506 cấp ngày 13/01/2016, với tổng diện tích 1.416,2m². Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, trình bày: Tòa án sơ thẩm xét xử là công bằng, có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Vì thế đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự đảm bảo quy định pháp luật về nội dung và thời hạn kháng cáo.

- Về quan điểm giải quyết đối với đơn kháng cáo: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01506 do UBND thị xã T cấp ngày 13/01/2016 cho Nguyễn Văn T đứng tên là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không cung cấp được tình tiết nào mới để chứng minh cho yêu

cầu của mình là có căn cứ và có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T (bị đơn), bà Nguyễn Thị L1 (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) đúng về nội dung, hình thức, thực hiện nghĩa vụ tạm ứng án phí và được nộp trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 147/DS-ST ngày 11/9/2013 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu tuyên xử: Bác yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn Q, giữ nguyên hiện trạng nhà và đất diện tích 1.402,5m² cho ông Nguyễn Văn T. Ngày 23/9/2013 ông Q kháng cáo, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/2/2014 ông Q tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang ban hành quyết định số 55/2014/QĐ-PT hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 26/12/2014 ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Đức H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế gồm nhà và đất. Ngày 14/5/2015 Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu ban hành quyết định đình chỉ số 56/2015/QĐST, lý do hết thời hiệu khởi kiện. Ông Q, bà L và ông H kháng cáo quyết định đình chỉ. Tại Quyết định số 194/2015/DS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữ nguyên quyết định số 56/2015/QĐST ngày 14/5/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu.

Năm 2017 ông Q tiếp tục khởi kiện và được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ Điều 7 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 5/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Các đương sự thống nhất cha, mẹ là cụ Nguyễn Văn T7 (sinh năm 1917, chết 1987) và cụ Huỳnh Thị L2 (sinh năm 1917, chết 1995), có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị Kim E (sinh năm 1938, chết 2005), Nguyễn Kim T8 (sinh năm 1944, chết 2010), Nguyễn Hữu P1 (sinh năm 1953, chết 2002) và Nguyễn Văn Q (sinh năm 1956). Các đương sự thống nhất tài sản cha mẹ để lại đang tranh chấp là căn nhà sàn khung gỗ cắm xe, lót ván thao lao ngang 5,7m dài 14,3m, tổng diện tích 78,65m² (Theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký QSDĐ Chi nhánh T10 thì diện tích căn nhà là 82,6m²); diện tích đất 1.416,2m².

Ông Nguyễn Văn T cho rằng căn nhà và diện tích đất nêu trên đã được cha mẹ vợ (cụ T7, cụ L2) cho con là bà Nguyễn Kim T8 (vợ) vào năm 1979 và các người con còn lại cũng được cha mẹ cho riêng, cụ thể: Bà Nguyễn Thị Kim E được cho căn nhà số A đường T (chợ T9 cũ); ông Nguyễn Hữu P1 được cho 01 căn nhà đúc số 12 đường T; ông Nguyễn Văn Q được cho 01 căn nhà đúc số A đường N, thị xã T. Như vậy mỗi người con đều được cha mẹ cho nhà, khi cho cha mẹ chỉ nói miệng không có làm giấy tờ. Các căn nhà cho bà Kim E, ông P1, ông Q đều đã bán tiêu xài cá nhân, nên không

đồng ý theo yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Q, vì đây là tài sản riêng của bà T8.

Tòa sơ thẩm tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ thì căn nhà của ông P1 được cha mẹ cho đã bán, lúc bán cụ L2 (mẹ) còn sống, sau đó ông P1 về cất căn nhà bằng cây tạp phía sau căn nhà của cha mẹ hiện đang tranh chấp, nhà này đã hư mục, nay đã sập không còn giá trị sử dụng; Căn nhà của bà Kim E được cha mẹ cho đã bán cho ông Lâm Bảo H2, bà Mai Thị L3 theo hợp đồng mua bán ngày 27/8/2003 (BL 36); Còn căn nhà số A đường N có diện tích ngang 3,8m dài 5,0m các chị em gồm Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị Kim E, Nguyễn Kim T8 và Nguyễn Hữu P1 thống nhất bán cho ông Nguyễn Phú M, theo hợp đồng mua bán ngày 4/5/2001 (BL 38). Nhưng Tòa sơ thẩm cho rằng ông T không có yêu cầu phản tố nên không xem xét là không chính xác, không xem xét triệt để việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên vi phạm này không làm mất đi quyền lợi của những người liên quan vì có thể khởi kiện đối với phần di sản đã được bán thành một vụ kiện dân sự khác.

Trong diện tích đất 1.416,2m² thì ngày 23/12/1998 bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Kim T8 và Nguyễn Hữu P1 đã lập hợp đồng sang nhượng cho Ủy ban nhân dân thị xã T diện tích ngang 4m dài 10m = 40m² với số tiền là 10.000.000 (mười triệu) đồng (BL 39), đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân thị xã T (theo giấy chứng nhận QSDĐ số T.00109aD ngày 08 tháng 12 năm 2009, diện tích 39.5m²), các đương sự không có khiếu nại hay tranh chấp về chuyển nhượng phần đất này.

Ông T cho rằng nhà và đất đang tranh chấp cha mẹ đã cho vợ ông vào năm 1979, nhưng cha mẹ, chị Kim E và các cháu (con ông P1) vẫn ở trong căn nhà này. Do đó vợ chồng ông chưa vào ở, mà cất căn nhà dưới mé sông V (đối diện căn nhà cha mẹ cho để ở), đến khoảng năm 1993 vợ chồng nghe có lệnh giải tỏa, hơn nữa nhà cũng đã hư mục nên vợ chồng ông bán cho ông Huỳnh Văn Ủ rồi vợ chồng cùng các con vào căn nhà lá của Nguyễn Thị B (con riêng bà T8) để ở, sau đó do nhà hư mục nên vào nhà cha mẹ cho để ở chung với cha mẹ và chị Kim E cùng các cháu. Khi vào chung sống với cha mẹ thì chi phí sinh hoạt trong gia đình do bà Kim E và vợ chồng ông cùng lo. Còn các cháu như Mỹ L, Mỹ H1, H con ông P1 thì ông P1 gửi tiền về cho bà Kim E để lo cho các cháu.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế.

Ông T cho rằng nhà và đất đang tranh chấp cha mẹ vợ đã cho bà T8 vào năm 1979 nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Đồng thời nhà và đất được xác định cho riêng bà T8, nhưng cụ T7, cụ L2, bà Kim E và các cháu vẫn ở trong căn nhà này đến khi cha mẹ và bà Kim E chết. Do đó Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận căn nhà và đất đang tranh chấp là tài sản riêng của bà T8 do cha mẹ cho nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 30/11/2017 của Hội đồng định giá thị xã T, tỉnh An Giang (BL 96): Diện tích đất thổ cư 200m² có giá 1.500.000 đồng = 300.000.000 đồng; Diện tích đất vườn tạp (cây lâu năm) 1.202,5m² giá 158.000 đồng = 189.995.000 đồng; Căn nhà lớn 5,7m x 14,3m = 78,65m², kết cấu khung gỗ cắm xe, sàn lót thao lao, vách ván, mái ngói, giá trị sử dụng 40%, nhà cấp 4D có giá 2.160.000 đồng x 78,65m² x 40% = 67.953.600 đồng (Theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký QSDĐ Chi nhánh T10 thì diện tích căn nhà là

82,6m². Vậy 2.160.000 đồng x 82,6m² x 40% = 71.366.400 đồng); Nhà tạm gắn liền nhà lớn không còn giá trị sử dụng, giá trị bằng 0; Đối với giá trị cây trồng trên đất cụ thể: Vú sữa 960.000 đồng/cây; Dừa 650.000 đồng/cây; Mận 725.000 đồng/cây; Xoài 400.000 đồng/cây; Me chua 500.000 đồng/cây; Châm 150.000 đồng/cây.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu; ngày 12/9/2019 và ngày 10/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang: Trên đất có 03 mã đá 01 mã đất; 03 cây vú sữa; 02 cây dừa; 03 cây mận; 01 cây xoài; 02 cây me chua; 02 cây châm.

Do bà Nguyễn Thị Kim E (chết) không có chồng, con, không có người thừa kế nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ T7 cụ L2 là Nguyễn Kim T8 (chết), Nguyễn Hữu P1 (chết) và Nguyễn Văn Q. Ông Q là con trai út của cụ T7, cụ L2 và là người duy nhất còn sống nên cần giao căn nhà cho ông Q để có nơi ở và thờ cúng.

Thừa kế của bà T8 là ông Nguyễn Văn T (chồng) và 02 con là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị T2; Thừa kế của ông Nguyễn Hữu P1 là bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Nguyễn Trí T4 và ông Nguyễn Đức H.

Di sản của cụ T7, cụ L2 đủ diện tích đất được chia làm 03 phần bằng hiện vật, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và tiện lợi cho việc sử dụng. Căn cứ sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất T, tính từ đường Nguyễn Thị Định đến vách hậu căn nhà của cụ T7, cụ L2 chia làm 03 phần được ký hiệu là (1) và từ vách nhà phía sau đến cuối đất chia làm 03 phần, được ký hiệu là (2) cụ thể:

- Thừa kế của bà T8 được chia: (1) có các mìa sau: 1, 20, 12, 21 có diện tích 123,6m², (trong đó có nhà của ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị L1 có diện tích 18,8m² (các điểm 13, 14, 15, 16); (2) có các mìa sau: 21, 23, 18, 3, 2 có diện tích 345,6m². Tổng cộng (1) + (2) = 469.2m², nhưng trừ diện tích đất của 01 mã đất ở góc cuối phần đất được chia diện tích 2m x 2m = 4m², diện tích 4m² không tính giá trị đất. Vậy Thừa kế của bà T8 được chia 469.2m² và các cây trên diện tích đất được chia gồm 01 cây xoài và 02 cây vú sữa.

- Ông Nguyễn Văn Q được chia: (1) có các mìa sau: 20, 19, 11, 12 có diện tích 153,8m², (trong đó có nhà của cụ T7, cụ L2 có diện tích 82,6m² (các điểm 9, 10, 11, 12); (2) có các mìa sau: 23, 24, 17, 18 có diện tích 347,4m². Tổng cộng (1) + (2) = 501.2m², nhưng trừ diện tích đất của 03 mã đá có trên đất được chia diện tích mỗi cái mã 2m x 2m = 4m² x 3 = 12m², diện tích 12m² không tính giá trị đất. Vậy ông Q được chia 501.2m², căn nhà và các cây trên diện tích đất được chia gồm 03 cây mận, 02 cây me chua, 01 cây vú sữa.

- Thừa kế của ông P1 được chia: (1) có các mìa sau: 19, 8, 7, 6, 5, 22, 11 có diện tích 94,7m²; (2) có các mìa sau: 24, 22, 4, 17 có diện tích 351,1m². Tổng cộng (1) + (2) = 445.8m² và các cây trên diện tích đất được chia gồm 02 cây dừa, 02 cây châm.

Theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH01506 ngày 13/01/2016 của UBND thị xã T cấp cho ông Nguyễn Văn T, thửa số 110, tờ bản đồ 32 diện tích 1.416,2m² trong đó (đất đô thị 200m²; đất trồng cây lâu năm 1.216,2m²).

Theo biên bản định ngày 30/11/2017 của Hội đồng định giá thị xã T, thì diện tích đất thổ cư 200m² có giá 1.500.000đ/m² = 300.000.000 đồng; diện tích đất cây lâu năm 1.216,2m² có giá 158.000đ/m² = 189.631.600 đồng (trừ 16m² đất mồ mã).

Theo Công văn số 326/CNTC-ĐK ngày 24/5/2021 của Văn phòng Đ1 chi nhánh T10 về việc xác định vị trí đất ở của giấy chứng nhận QSDĐ số CH01506: Giấy chứng nhận QSDĐ của ông T được cấp là loại đất đa mục đích (đất ở + LNK) do đó Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T10 không tự xác định vị trí đất ở cho chủ sử dụng đất được mà do chủ sử dụng đất tự chọn vị trí đất ở trong thửa đất nhưng khi tách thửa phải đảm bảo theo các điều kiện được quy định tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về các định mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Xét thực tế phân chia di sản như ở phần trên thì phía nguyên đơn và bị đơn đều tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Đ và có nhà trên đất, còn thửa kế của ông P1 không tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Đ (vì phía trước là đất của UBND thị xã T) nên nguyên đơn và bị đơn được xác định mỗi bên có 100m² đất ở đô thị.

Như vậy:

+ Thửa kế của bà T8 được chia: Tổng diện tích 465.2m² (trong đó 100m² đất ở đô thị giá 1.500.000 đồng/m² = 150.000.000 đồng; Lâu năm khác 365,2m² giá 158.000 đồng/m² = 57.701.600 đồng. Tổng cộng 207.701.600 đồng.

Cây trồng trên đất 01 cây xoài giá 400.000 đồng; 02 cây vú sữa giá 1.920.000 đồng. Tổng cộng 2.320.000 đồng.

Trong diện tích đất thửa kế của bà T8 được chia có nhà của ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị L1, phần này các thửa kế của bà T8 tự thỏa thuận.

+ Ông Nguyễn Văn Q được chia: Tổng diện tích 489.2m² (trong đó 100m² đất ở đô thị giá 1.500.000 đồng/m² = 150.000.000 đồng; Lâu năm khác 389,2m² giá 158.000 đồng/m² = 61.493.600 đồng và căn nhà giá 71.366.400 đồng. Tổng cộng 282.860.000 đồng.

Cây trồng trên đất 03 cây mận giá 2.175.000 đồng; 02 cây me chua giá 1.000.000 đồng; 01 cây vú sữa giá 960.000 đồng. Tổng cộng 4.135.000 đồng.

+ Thửa kế của ông P1 được chia: Tổng diện tích 445.8m² đất lâu năm khác giá 158.000 đồng/m² = 70.436.400 đồng.

Cây trồng trên đất 02 cây dừa giá 1.300.000 đồng; 02 cây chàm giá 300.000 đồng. Tổng cộng 1.600.000 đồng.

Như vậy, di sản của cụ T7, cụ L2 để lại có tổng giá trị 560.998.000 đồng. Mỗi kỳ phần được thừa hưởng là 186.999.000 đồng (560.998.000đ : 3 = 186.999.000 đồng).

Tòa án nhân dân tỉnh An Giang sau khi xác định giá trị tài sản, tính toán sự chênh lệch phải hoàn trả giữa các kỳ phần đã tuyên như quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3.2] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01506 ngày 13/01/2016 do ông Nguyễn Văn T đứng tên.

Ngày 13/01/2016 UBND thị xã T cấp cho ông Nguyễn Văn T là theo Quyết định số 194/2015/DS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữ nguyên quyết định số 56/2015/QĐST ngày 14/5/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu. Nhưng xét thấy, Quyết định số 194/2015/DS-PT thì ông T không phải là thửa kế duy nhất, đương sự duy nhất được hưởng di sản của bà T8. Do đó Tòa án nhân dân tỉnh An Giang hủy

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01506 ngày 13/01/2016 cấp cho ông Nguyễn Văn T là có căn cứ. Tuy nhiên phần Quyết định của Bản án sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang lại không tuyên hủy là thiếu sót sẽ được Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người có quyền lợi liên quan có kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới nên kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo bà T2, ông T1 và bà L1 phải chịu. Ông T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q.

* Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01506 do UBND thị xã T cấp ngày 13/01/2016 cho Nguyễn Văn T.

* Chia di sản như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn T7 và cụ Huỳnh Thị L2 gồm: Nguyễn Kim T8 (chết 2010), Nguyễn Hữu P1 (chết 2002) và Nguyễn Văn Q (sinh năm 1956).

+ Thừa kế của bà T8 gồm: Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T.

+ Thừa kế của ông P1 gồm: Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ H1, Nguyễn Đức H (chết), Nguyễn Trí T4.

Thừa kế của Nguyễn Đức H là: Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ H1.

- Di sản thừa kế của cụ T7, cụ L2 để lại gồm: diện tích đất 1.416,2m² (200m² đất ở tại đô thị; 1.216,2m² đất trồng cây lâu năm), có giá trị 489.631.600 đồng; Căn nhà

giá 71.366.400 đồng. Tổng cộng 560.998.000 đồng.

- Thừa kế của bà T8 được chia: Tổng diện tích 469.2m² (trong đó 100m² đất ở đô thị giá 1.500.000 đồng/m² = 150.000.000 đồng; Lâu năm khác 365,2m² giá 158.000 đồng/m² = 57.701.600 đồng) (tại các mìa sau: 1, 20, 12, 21 có diện tích 123,6m² và các mìa 21, 23, 18, 3, 2 có diện tích 345,6m². Tổng cộng 469.2m², theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký QSDĐ chi nhánh T10). Tổng cộng giá trị 207.701.600 đồng.

Cây trồng trên đất 01 cây xoài giá 400.000 đồng; 02 cây vú sữa giá 1.920.000 đồng. Tổng cộng 2.320.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn Q được chia: Tổng diện tích 501.2m² (trong đó 100m² đất ở đô thị giá 1.500.000 đồng/m² = 150.000.000 đồng; Lâu năm khác 389,2m² giá 158.000 đồng/m² = 61.493.600 đồng) (tại các mìa sau: 20, 19, 11, 12 có diện tích 153,8m² và các mìa sau: 23, 24, 17, 18 có diện tích 347,4m² tổng cộng 501.2m²), và căn nhà diện tích 82,6m², kết cấu khung gỗ cắm xe, sàn lót thao lao, vách ván, mái ngói, nhà cấp 4D giá 71.366.400 đồng (tại các điểm mìa sau: 9, 10, 11, 12) (theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký QSDĐ chi nhánh T10). Tổng cộng giá trị 282.860.000 đồng.

Cây trồng trên đất 03 cây mận giá 2.175.000 đồng; 02 cây me chua giá 1.000.000 đồng; 01 cây vú sữa giá 960.000 đồng. Tổng cộng 4.135.000 đồng.

- Thừa kế của ông P1 được chia: Tổng diện tích 445.8m² đất lâu năm khác tại các mìa 19, 8, 7, 6, 5, 22, 11 có diện tích 94,7m² và các mìa 24, 22, 4, 17 có diện tích 351,1m². Tổng cộng giá trị 70.436.400 đồng.

Cây trồng trên đất 02 cây dừa giá 1.300.000 đồng; 02 cây chăm giá 300.000 đồng. Tổng cộng 1.600.000 đồng.

Buộc thừa kế của bà T8 (T, T1, T2) có nghĩa vụ hoàn chênh lệch giá trị tài sản được hưởng cho thừa kế của ông P1 (L, H1, H và T4) số tiền 20.702.600 đồng.

Ông Q phải có nghĩa vụ hoàn chênh lệch giá trị tài sản được hưởng cho thừa kế của ông P1 (L, H1, H và T4) số tiền 95.861.000 đồng (282.860.000 đồng - 186.999.000 đồng = 95.861.000 đồng).

- Buộc thừa kế của bà T8 có nghĩa vụ giao cho ông Q diện tích đất tại các mìa sau: 20, 19, 11, 12 có diện tích 153,8m² và các mìa sau: 23, 24, 17, 18 có diện tích 347,4m²; căn nhà diện tích 82,6m² tại các điểm mìa sau: 9, 10, 11, 12 (theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký QSDĐ chi nhánh T10). 03 cây mận; 02 cây me chua; 01 cây vú sữa và thừa kế của bà T8 có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản vật dụng ra khỏi căn nhà.

- Buộc thừa kế của bà T8 có nghĩa vụ giao cho thừa kế của ông P1 diện tích đất tại các mìa 19, 8, 7, 6, 5, 22, 11 có diện tích 94,7m² và các mìa 24, 22, 4, 17 có diện tích 351,1m². Theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 28/8/2020 của Văn phòng đăng ký QSDĐ Chi nhánh T10. 02 cây dừa; 02 cây chăm.

Phần hưởng của ông H trong phần hưởng thừa kế của ông P1 thì bà L, bà H1 được hưởng.

- Ông Q có nghĩa vụ trả giá trị cây cho ông T 4.135.000 đồng.

- Thừa kế của ông P1 có nghĩa vụ trả giá trị cây cho ông T 1.600.000 đồng.

* Thừa kế của bà T8 (T, T1, T2), thừa kế của ông P1 (L, H1, H, T4) và ông Q có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất.

[2] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thanh T6, ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu số: 0000054, 0000055, 0000056 ngày 17/02/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

[4] Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Nguyên đơn (1);
- Bị đơn (3);
- NLQ (8);
- Lưu VT (6), HS (2) T.25 (BA 36).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Long